

HSK 1 Toàn bộ bài học về từ vựng kèm 150 câu mẫu

1

爱 ài

động từ: yêu

Wǒ hěn ài nǐ, nǐ ài wǒ ma?

我很爱你，你爱我吗？

Tôi rất yêu bạn. Bạn có yêu tôi không?

2

八 bā

số từ: tám

Wǒ míngtiān shàngwǔ bā diǎn qù yīyuàn.

我明天上午八点去医院。

Sáng mai tôi sẽ đi bệnh viện lúc 8 giờ.

3

爸爸 bàba

danh từ: bố

Wǒ bàba jīnnián xiàtiān lái Zhōngguó.

我爸爸今年夏天来中国。

Bố tôi sẽ đến Trung Quốc vào mùa hè này.

4

杯子 bēizi

danh từ: cái cốc, cái ly

HSK 1 Toàn bộ bài học về từ vựng kèm 150 câu mẫu

Wǒ mǎi le yí gè xīn bēizi.

我买了一个新杯子。

Tôi đã mua một cái cốc mới.

5

本 běn

lượng từ: quyển (dùng cho sách vở)

Wǒ shàngwǔ qù shūdiàn mǎi le yí běn shū.

我上午去书店买了一本书。

Sáng nay tôi đi hiệu sách mua một quyển sách.

6

不客气 búkèqi

đừng khách sáo! / không có gì!

Tā shuō: "búkèqi!"

她说：“不客气！”

Cô ấy nói: "Đừng khách sáo!"

7

不 bù

phó từ: không

Wǒ bù chī ròu.

我不吃肉。

HSK 1 Toàn bộ bài học về từ vựng kèm 150 câu mẫu

Tôi không ăn thịt.

8

北京 Běijīng

danh từ: Bắc Kinh (thủ đô của Trung Quốc)

Wǒmen xiàgèyuè qù Běijīng xuéxí.

我们下个月去北京学习。

Tháng sau chúng tôi sẽ đi Bắc Kinh học.

9

菜 cài

danh từ: đồ ăn, món ăn

Wǒ xǐhuan chī wǒ māma zuò de cài.

我喜欢吃我妈妈做的菜。

Tôi thích ăn đồ ăn mẹ tôi nấu.

10

茶 chá

danh từ: trà

Nǐ xiǎng hē kāfēi háishi chá?

你想喝咖啡还是茶？

Bạn muốn uống cà phê hay trà?

11

HSK 1 Toàn bộ bài học về từ vựng kèm 150 câu mẫu

吃 chī

động từ: ăn

Nǐ xǐhuan chī shénme shuǐguǒ?

你喜欢吃什么水果?

Bạn thích ăn quả gì?

12

出租车 chūzūchē

danh từ: xe taxi

Wǒ shì zuò chūzūchē lái de.

我是坐出租车来的。

Tôi đi xe taxi đến.

13

打电话 dǎdiànhuà

gọi điện thoại

Tā zhèngzài dǎdiànhuà.

他正在打电话。

Anh ấy đang gọi điện thoại.

14

大 dà

tính từ: lớn (tuổi)

HSK 1 Toàn bộ bài học về từ vựng kèm 150 câu mẫu

Nǚ nǚ'ér duō dà le?

你女儿多大了?

Con gái bạn bao nhiêu tuổi rồi?

15

的 de

trợ từ: dùng sau định ngữ

Tā shì zhège xuéxiào de lǎoshī.

她是这个学校的老师。

Cô ấy là giáo viên của trường này.

16

点 diǎn

lượng từ: giờ

Qǐngwèn, xiànzài jǐ diǎn?

请问，现在几点?

Xin hỏi, bây giờ là mấy giờ?

17

电脑 diànnǎo

danh từ: máy vi tính

Wǒ de diànnǎo huài le.

我的电脑坏了。

Máy vi tính của tôi hỏng rồi.

HSK 1 Toàn bộ bài học về từ vựng kèm 150 câu mẫu

18

电视 diànshì

danh từ: ti-vi

Wǒ hěn shǎo kàn diànshì.

我很少看电视。

Tôi ít khi xem ti-vi.

19

电影 diànyǐng

danh từ: phim (chiếu rạp)

Wǒ míngtiān xiǎng hé nǐ qù kàn diànyǐng.

我明天想和你去看电影。

Ngày mai tôi muốn được đi xem phim với bạn.

20

东西 dōngxi

danh từ: đồ, vật, đồ đạc

Zhuōzi shàng de dōngxi shì shuí/shéi de?

桌子上的东西是谁的?

Những cái đồ trên bàn là của ai?

21

都 dōu

HSK 1 Toàn bộ bài học về từ vựng kèm 150 câu mẫu

phó từ: đều, cùng

Wǒmen dōu shì Hànyǔ xuésheng.

我们都是汉语学生。

Chúng tôi đều là học sinh tiếng Trung.

22

读 dú

động từ: đọc

Nǐ dú le zhè běn shū ma?

你读了这本书吗?

Bạn đã đọc quyển sách này chưa?

23

对不起 duìbuqǐ

động từ: xin lỗi

Duìbuqǐ, wǒ búhuì shuō Hànyǔ.

对不起，我不会说汉语。

Xin lỗi, tôi không biết nói tiếng Trung.

24

多 duō

phó từ: (nghỉ vấn) bao nhiêu/đến mức nào

Nǐ zài Shànghǎi gōngzuò le duōjiǔ?

HSK 1 Toàn bộ bài học về từ vựng kèm 150 câu mẫu

你在上海工作了多久？

Bạn làm việc ở Thượng Hải bao nhiêu lâu rồi?

25

多少 duōshao

đại từ: bao nhiêu

Zhège duōshao qián?

这个多少钱？

Cái này bao nhiêu tiền?

26

儿子 érzi

danh từ: con trai

Wǒ érzi jīnnián qī suì le.

我儿子今年七岁了。

Con trai tôi năm nay bảy tuổi.

27

二 èr

số từ: hai

Jīntiān shì Xīngqī'èr.

今天是星期二。

Hôm nay là thứ ba.

HSK 1 Toàn bộ bài học về từ vựng kèm 150 câu mẫu

28

饭店 fàndiàn

danh từ: nhà hàng, khách sạn

Zhè fùjìn yǒu fàndiàn ma?

这附近有饭店吗?

Gần đây có nhà hàng nào không?

29

飞机 fēijī

danh từ: máy bay

Wǒ shì zuò fēijī lái de. Nǐ ne?

我是坐飞机来的。你呢?

Tôi đến bằng máy bay. Bạn thì sao?

30

分钟 fēnzhōng

danh từ: phút

Wǒ wǔ fēnzhōng hòu qù nǐ jiā.

我五分钟后去你家。

Năm phút sau tôi sẽ đi tới nhà bạn.

31

高兴 gāoxìng

tính từ: vui, vui mừng, hạnh phúc

HSK 1 Toàn bộ bài học về từ vựng kèm 150 câu mẫu

Hěn gāoxìng rènshi nǐ, Lǐ xiānsheng!

很高兴认识你，李先生！

Rất vui được quen ông, ông Lý!

32

个 gè

lượng từ: dùng cho người hoặc đồ vật (cái, chiếc)

Wǒ yǒu yí gè nǚ'ér hé sān gè érzi.

我有一个儿子和三个女儿。

Tôi có một con trai và ba con gái.

33

工作 gōngzuò

danh từ: công việc

Nǐ de gōngzuò shì shénme?

你的工作是什么？

Công việc của bạn là gì?

34

狗 gǒu

danh từ: (con) chó

Wǒ hěn pà gǒu!

我很怕狗！

HSK 1 Toàn bộ bài học về từ vựng kèm 150 câu mẫu

Tôi rất sợ chó.

35

汉语 Hànyǔ

danh từ: tiếng Trung, Hán ngữ

Tā de Hànyǔ hěn hǎo.

他的汉语很好。

Tiếng Trung của anh ấy rất tốt.

36

好 hǎo

tính từ: tốt, đẹp, giỏi, được

Jīntiān tiānqì hěn hǎo.

今天天气很好。

Hôm nay thời tiết rất đẹp.

37

号 hào

danh từ: ngày, mùng (dùng cho ngày trong tháng)

Qǐngwèn, jīntiān jǐ hào?

请问，今天几号？

Xin hỏi, hôm nay là ngày bao nhiêu?

38

HSK 1 Toàn bộ bài học về từ vựng kèm 150 câu mẫu

喝 hē

động từ: uống

Nǐ xǐhuan hē píjiǔ ma?

你喜欢喝啤酒吗?

Bạn thích uống bia không?

39

和 hé

liên từ: và

Wǒ de bàba hé māma dōu shì yīshēng.

我的爸爸和妈妈都是医生。

Bố tôi và mẹ tôi đều là bác sĩ.

40

很 hěn

phó từ: rất

Wǒ hěn xǐhuan chī bīngqílín.

我很喜欢吃冰淇淋。

Tôi rất thích ăn kem.

41

后面 hòumian

danh từ: phía sau, đằng sau

HSK 1 Toàn bộ bài học về từ vựng kèm 150 câu mẫu

Xuéxiào zài wǒ jiā hòumian.

学校在我家后面。

Trường học ở phía sau nhà tôi.

42

回 huí

động từ: về, trở về, quay lại

Nǐ shénmeshíhou néng huí Zhōngguó?

你什么时候能回中国？

Khi nào bạn có thể quay lại Trung Quốc?

43

会 huì

trợ động từ: biết, có thể

Nǐ huì shuō Yīngwén ma?

你会说英文吗？

Bạn biết nói tiếng Anh không?

44

几 jǐ

đại từ: mấy

Nǐ yǒu jǐ gè hái zi?

你有几个孩子？

Bạn có mấy đứa con?

HSK 1 Toàn bộ bài học về từ vựng kèm 150 câu mẫu

45

家 jiā

danh từ: nhà, gia đình

Wǒ jiā yǒu sān kǒu rén.

我家有三口人。

Nhà tôi có ba người.

46

叫 jiào

động từ: gọi, được gọi

Nǐ jiào shénme míngzì?

你叫什么名字？

Tên bạn là gì?

47

今天 jīntiān

danh từ: hôm nay

Jīntiān tā bú zài jiā.

今天他不在家。

Hôm nay anh ấy không ở nhà.

48

九 jiǔ

HSK 1 Toàn bộ bài học về từ vựng kèm 150 câu mẫu

số từ: chín

Wǒ xuéxí Hànyǔ jiǔ gè yuè le.

我学习汉语九个月了。

Tôi đã học tiếng Trung được chín tháng rồi.

49

开 kāi

động từ: lái

Wǒ xiǎng xué kāichē.

我想学开车。

Tôi muốn học lái xe.

50

看 kàn

động từ: nhìn, xem, đọc

Zhège diànyǐng nǐ kàn le ma?

这个电影你看了吗?

Bạn đã xem bộ phim này chưa?

51

看见 kànjiàn

động từ: nhìn thấy

Nǐ kànjiàn wǒ de shǒujī le ma?

HSK 1 Toàn bộ bài học về từ vựng kèm 150 câu mẫu

你看见我的手机了吗？

Bạn có nhìn thấy điện thoại của tôi không?

52

块 kuài

lượng từ: đồng, tệ (đơn vị tiền tệ, giống như "yuan")

Nǐ yǒu wǔ kuài qián ma?

你有五块钱吗？

Bạn có năm tệ không?

53

来 lái

động từ: đến

Nǐ shénmeshíhòu lái wǒ jiā?

你什么时候来我家？

Khi nào bạn đến nhà tôi?

54

老师 lǎoshī

danh từ: giáo viên, thầy giáo, cô giáo

Wǒ lǎoshī de Yīngwén hěn hǎo.

我老师的英文很好。

Tiếng Anh của thầy giáo/cô giáo tôi rất tốt.

HSK 1 Toàn bộ bài học về từ vựng kèm 150 câu mẫu

55

了 le

trợ từ: "đã/rồi" (đứng sau động từ hoặc tính từ để diễn đạt sự hoàn thành của hành động, hoặc sự thay đổi trạng thái)

Tā qù shāngdiàn mǎi shuǐ le.

他去商店买水了。

Anh ấy đi cửa hàng mua nước rồi.

56

冷 lěng

tính từ: lạnh

Jīntiān bú shì hěn lěng.

今天不是很冷。

Hôm nay không lạnh lắm

57

里 lǐ

danh từ: trong, bên trong, phía trong

Diànnǎo zài wǒ de bāo lǐ.

电脑在我的包里。

Máy vi tính ở trong túi tôi.

58

六 liù

số từ: sáu

HSK 1 Toàn bộ bài học về từ vựng kèm 150 câu mẫu

Wǒ Xīngqīliù bù gōngzuò.

我星期六不工作。

Tôi không làm việc vào thứ bảy.

59

妈妈 māma

danh từ: mẹ

Zuótiān wǒ māma zuòfēijī qù Běijīng le.

昨天我妈妈坐飞机去北京了。

Hôm qua, mẹ tôi đã bay đến Bắc Kinh rồi.

60

吗 ma

trợ từ: không, phải không (dùng cho câu nghi vấn)

Nǐ xǐhuan hē chá ma?

你喜欢喝茶吗?

Bạn thích uống trà không?

61

买 mǎi

động từ: mua

Nǐ xiǎng mǎi shénme?

你想买什么?

HSK 1 Toàn bộ bài học về từ vựng kèm 150 câu mẫu

Bạn muốn mua gì?

62

猫 mǎo

danh từ: (con) mèo

Nǐ xǐhuan māo háishi gǒu?

你喜欢猫还是狗?

Bạn thích mèo hay chó?

63

没关系 méiguānxi

Không sao! / Không vấn đề gì!

A: Duìbuqǐ! Wǒ chīdào le. B: Méiguānxi!

A:对不起! 我迟到了。 B:没关系!

A: Xin lỗi! Tôi đến muộn. B: Không sao!

64

没 méi

phó từ: không, chưa

Wǒ méiyǒu diànnǎo.

我没有电脑。

Tôi không có máy vi tính.

65

HSK 1 Toàn bộ bài học về từ vựng kèm 150 câu mẫu

米饭 mǐfàn

danh từ: cơm

Zhōngguó rén hěn xǐhuan chī mǐfàn.

中国人很喜欢吃米饭。

Người Trung Quốc rất thích ăn cơm.

66

名字 míngzi

danh từ: tên

Nǐ péngyou jiào shénme míngzi?

你朋友叫什么名字?

Bạn của bạn tên là gì?

67

明天 míngtiān

danh từ: ngày mai

Míngtiān huì xià yǔ ma?

明天会下雨吗?

Ngày mai có mưa không?

68

哪 nǎ

đại từ: nào, cái nào

HSK 1 Toàn bộ bài học về từ vựng kèm 150 câu mẫu

Nǐ shì nǎ guó rén?

你是哪国人?

Bạn là người nước nào?

69

哪儿 nǎr

đại từ: ở đâu

Nǐ zhù zài nǎr?

你住在哪儿?

Bạn sống ở đâu?

70

那 nà

đại từ: đó, kia

Nà shì shénme?

那是什么?

Đó là gì?

71

呢 ne

trợ từ: ("thế còn...?", "...thì sao?")

Wǒ shì Zhōngguó rén. Nǐ ne?

我是中国人。你呢?

Tôi là người Trung Quốc. Bạn thì sao?

HSK 1 Toàn bộ bài học về từ vựng kèm 150 câu mẫu

72

能 néng

động từ: có thể

Wǒ néng zuò zhèr ma?

我能坐这儿吗?

Tôi có thể ngồi đây không?

73

你 nǐ

đại từ: (ngôi thứ 2, số ít) bạn, cậu, mày,...

Zhè shì nǐ de shǒujī ma?

这是你的手机吗?

Đây là điện thoại của bạn à?

74

年 nián

danh từ: năm

Wǒ lái Zhōngguó wǔ nián le.

我来中国五年了。

Tôi đến Trung Quốc được 5 năm rồi.

75

女儿 nǚ'ér

HSK 1 Toàn bộ bài học về từ vựng kèm 150 câu mẫu

danh từ: con gái

Nǚ nǚ'ér zài nǎr gōngzuò?

你女儿在哪儿工作?

Con gái bạn làm việc ở đâu?

76

朋友 péngyou

danh từ: bạn, bạn bè

Wǒ péngyou zhù zài Běijīng.

我朋友住在北京。

Bạn tôi sống ở Bắc Kinh.

77

漂亮 piàoliang

tính từ: xinh đẹp

Tā de nǚ'ér hěn piàoliang.

他的女儿很漂亮。

Con gái anh ấy rất xinh đẹp.

78

苹果 píngguǒ

danh từ: quả táo

Zhège píngguǒ hěn tián.

HSK 1 Toàn bộ bài học về từ vựng kèm 150 câu mẫu

这个苹果很甜。

Quả táo này rất ngọt

79

七 qī

số từ: bảy

Wǒ qī tiān hòu huí lái.

我七天后回来。

Tôi sẽ quay lại sau bảy ngày.

80

前面 qiánmiàn

danh từ: trước, phía trước

Shāngdiàn zài yīyuàn de qiánmiàn.

商店在医院的前面。

Cửa hàng ở trước bệnh viện.

81

钱 qián

danh từ: tiền

Nǐ yǒu duōshao qián?

你有多少钱?

Bạn có bao nhiêu tiền?

HSK 1 Toàn bộ bài học về từ vựng kèm 150 câu mẫu

82

请 qǐng

động từ: mời

Qǐng zuò!

请坐 !

Mời ngồi!

83

去 qù

động từ: đi

Wǒ xiànzài qù chīfàn.

我现在去吃饭。

Bây giờ tôi đi ăn cơm.

84

热 rè

tính từ: nóng

Jīntiān tiānqì tài rè le.

今天天气太热了。

Thời tiết hôm nay nóng quá.

85

人 rén

danh từ: người

HSK 1 Toàn bộ bài học về từ vựng kèm 150 câu mẫu

Wǒ de xuéxiào lǐ yǒu hěn duō wàiguórén.

我的学校里有很多外国人。

Trường tôi có rất nhiều người nước ngoài.

86

认识 rènshi

động từ: quen, làm quen, quen biết

Wǒ bú rènshi tā.

我不认识他。

Tôi không quen anh ấy.

87

三 sān

số từ: ba

Wǒ xià gè Xīngqī sān yǒu shíjiān.

我下个星期三有时间。

Thứ tư tuần sau tôi rảnh.

88

商店 shāngdiàn

danh từ: cửa hàng

Nàgè shāngdiàn de shuǐguǒ zěnmeyàng?

那个商店的水果怎么样？

HSK 1 Toàn bộ bài học về từ vựng kèm 150 câu mẫu

Hoa quả của cửa hàng này thế nào?

89

上 shang

danh từ: trên, bên trên, phía trên

Yàoshi zài zhuōzi shang.

钥匙在桌子上。

Chìa khóa ở trên bàn.

90

上午 shàngwǔ

danh từ: sáng, buổi sáng

Wǒ míngtiān shàngwǔ yǒu kè.

我明天上午有课。

Sáng mai tôi có tiết học.

91

少 shǎo

tính từ: ít

Wǒ zài xuéxiào rènshi de rén hěn shǎo.

我在学校认识的人很少。

Tôi quen rất ít người ở trường.

92

HSK 1 Toàn bộ bài học về từ vựng kèm 150 câu mẫu

谁 shuí/shéi

đại từ: ai

Shuí/shéi shì nǐ nán péng you?

谁是你男朋友?

Ai là bạn trai của bạn?

93

什么 shénme

đại từ: gì, cái gì

Zhège cài jiào shénme míng zì?

这个菜叫什么名字?

Món ăn này gọi là gì?

94

十 shí

số từ: mười

Jīntiān shì sān yuè shí hào.

今天是三月十号。

Hôm nay là ngày mừng 10 tháng ba.

95

时候 shíhou

danh từ: lúc, khi

Nǐ shénmeshíhou lái Běijīng kàn wǒ?

HSK 1 Toàn bộ bài học về từ vựng kèm 150 câu mẫu

你什么时候来北京看我？

Khi nào bạn đến Bắc Kinh thăm tôi?

96

是 shì

động từ: là

Xiànzài shì shí diǎn shí fēn.

现在是十点十分。

Bây giờ là 10 giờ 10 phút.

97

书 shū

danh từ: sách

Wǒ yào dú zhè běn shū.

我要读这本书。

Tôi muốn đọc quyển sách này.

98

水 shuǐ

danh từ: nước

Qǐng gěi wǒ yì bēi shuǐ.

请给我一杯水。

Làm ơn cho tôi một cốc nước.

HSK 1 Toàn bộ bài học về từ vựng kèm 150 câu mẫu

99

水果 shuǐguǒ

danh từ: hoa quả

Nǐ yīnggāi duō chī diǎnr shuǐguǒ.

你应该多吃点儿水果。

Bạn nên ăn nhiều hoa quả hơn.

100

睡觉 shuìjiào

động từ: ngủ

Wǒ zuówǎn méi shuìjiào.

我昨晚没睡觉。

Đêm qua tôi không ngủ.

101

说 shuō

động từ: nói

Nǐ shuō shénme? Wǒ méi tīngjiàn.

你说什么？我没听见。

Bạn nói gì cơ? Tôi không nghe thấy.

102

四 sì

số từ: bốn

HSK 1 Toàn bộ bài học về từ vựng kèm 150 câu mẫu

Wǒ Èryuè sì hào huí Měiguó.

我二月四号回美国。

Tôi sẽ quay lại Mỹ vào ngày mùng 4 tháng hai.

103

岁 suì

lượng từ: tuổi

Nǐ māma duōshao suì le?

你妈妈多少岁了？

Mẹ bạn bao nhiêu tuổi rồi?

104

他 tā

đại từ: anh ấy, ông ấy

Tā zài Běijīng gōngzuò le sān nián.

他在北京工作了三年。

Anh ấy đã làm việc ở Bắc Kinh trong 3 năm.

105

她 tā

đại từ: cô ấy, bà ấy

Tā shì wǒ nǚ péngyou.

她是我女朋友。

Cô ấy là bạn gái tôi.

HSK 1 Toàn bộ bài học về từ vựng kèm 150 câu mẫu

106

太 tài

phó từ: quá

Tā tài piàoliang le! Wǒ xiǎng rènshi tā.

她太漂亮了！我想认识她。

Cô ấy xinh quá! Tôi muốn làm quen với cô ấy.

107

天气 tiānqì

danh từ: thời tiết

Běijīng de tiānqì zěnmeyàng?

北京的天气怎么样？

Thời tiết ở Bắc Kinh thế nào?

108

听 tīng

động từ: nghe

Nǐ néng tīngjiàn wǒ shuōhuà ma?

你能听见我说话吗？

Bạn có nghe thấy tôi nói không?

109

同学 tóngxué

HSK 1 Toàn bộ bài học về từ vựng kèm 150 câu mẫu

danh từ: bạn học, bạn cùng lớp

Tā shì wǒ de dàxué tóngxué.

他是我的大学同学。

Anh ấy là bạn học ở đại học của tôi.

110

喂 wèi

thán từ: Alo (khi trả lời điện thoại)

Wéi, nǐ xiànzài zài nǎr?

喂，你现在在哪儿？

Alo, bạn đang ở đâu đấy?

111

我 wǒ

đại từ: (ngôi thứ nhất) tôi, tớ, mình

Jīntiān wǒ xiǎng chī Zhōngguó cài.

今天我想吃中国菜。

Hôm nay tôi muốn ăn đồ Trung Quốc.

112

我们 wǒmen

đại từ: (ngôi thứ nhất, số nhiều) chúng tôi, chúng ta, chúng mình,...

Wǒmen zuótiān qù kàn le diànyǐng.

HSK 1 Toàn bộ bài học về từ vựng kèm 150 câu mẫu

我们昨天去看了电影。

Hôm qua chúng tôi đi xem phim.

113

五 wǔ

số từ: năm

Wǒ Xīngqīwǔ yǒu Hànyǔ kè.

我星期五有汉语课。

Thứ sáu tôi có tiết môn tiếng Trung.

114

喜欢 xǐhuan

động từ: thích

Wǒ hěn xǐhuan chànggē.

我很喜欢唱歌。

Tôi rất thích hát.

115

下 xià

danh từ: dưới, bên dưới, phía dưới

Yǒu yì zhī māo zài nǐ de zhuōzi xià.

有一只猫在你的桌子下。

Có một con mèo ở dưới cái bàn của bạn.

HSK 1 Toàn bộ bài học về từ vựng kèm 150 câu mẫu

116

下午 xiàwǔ

danh từ: chiều, buổi chiều

Wǒ péngyou xiàwǔ lái wǒ jiā.

我朋友下午来我家。

Chiều nay bạn tôi sẽ đến nhà tôi.

117

下雨 xià yǔ

động từ li hợp: mưa, trời mưa

Xià yǔ le, nǐ yǒu sǎn ma?

下雨了，你有伞吗？

Trời mưa rồi, bạn có ô không?

118

先生 xiānsheng

danh từ: Ông, ngài

Duìbuqǐ, xiānsheng! Zhèr bùnéng chōuyān.

对不起，先生！这儿不能抽烟。

Xin lỗi ông! Không được hút thuốc ở đây.

119

现在 xiànzài

danh từ: hiện tại, bây giờ

HSK 1 Toàn bộ bài học về từ vựng kèm 150 câu mẫu

Wǒ xiànzài hěn xiǎng shuìjiào.

我现在很想睡觉。

Bây giờ tôi rất muốn đi ngủ.

120

想 xiǎng

động từ: muốn

Wǒ xiǎng mǎi yí gè shǒujī.

我想买一个手机。

Tôi muốn mua một cái điện thoại.

121

小 xiǎo

tính từ: nhỏ, bé

Zhège fángjiān tài xiǎo le.

这个房间太小了。

Căn phòng này nhỏ quá.

122

小姐 xiǎojiě

danh từ: cô, chị, tiểu thư

Wáng xiǎojiě, nǐ xiǎng hē shénme?

王小姐，你想喝什么？

HSK 1 Toàn bộ bài học về từ vựng kèm 150 câu mẫu

Cô Vương, cô muốn uống gì?

123

些 xiē

lượng từ: vài, chút, ít

Wǒ mǎi le yìxiē shuǐguǒ.

我买了一些水果。

Tôi muốn mua một ít hoa quả.

124

写 xiě

động từ: viết

Nǐ huì xiě zhège zì ma?

你会写这个字吗?

Bạn biết viết chữ này không?

125

谢谢 xièxie

động từ: cảm ơn

Tài xièxie nǐ le!

太谢谢你了!

Cảm ơn bạn rất nhiều!

126

HSK 1 Toàn bộ bài học về từ vựng kèm 150 câu mẫu

星期 xīngqī

danh từ: tuần, thứ

Jīntiān shì xīngqījǐ?

今天是星期几?

Hôm nay là thứ mấy?

127

学生 xuésheng

danh từ: học sinh

Nǐmen bān yǒu duōshao gè xuésheng?

你们班有多少个学生?

Lớp các bạn có bao nhiêu học sinh?

128

学习 xuéxí

động từ: học, học tập

Wǒ méiyǒu shíjiān xuéxí.

我没有时间学习。

Tôi không có thời gian học.

129

学校 xuéxiào

danh từ: trường, trường học

HSK 1 Toàn bộ bài học về từ vựng kèm 150 câu mẫu

Wǒ zhù zài xuéxiào de sùshě lǐ.

我住在学校的宿舍里。

Tôi ở trong ký túc xá của trường.

130

一 yī

số từ: một

Wǒ xiàge Xīngqīyī zuò huǒchē qù Běijīng.

我下个星期一坐火车去北京。

Tôi sẽ đi tàu tới Bắc Kinh vào thứ hai tuần sau.

131

衣服 yīfu

danh từ: quần áo

Zhèxiē yīfu shì wǒ zài Shànghǎi mǎi de.

这些衣服是我在上海买的。

Tôi mua những bộ quần áo này ở Thượng Hải.

132

医生 yīshēng

danh từ: bác sĩ

Wǒ yào qù kàn yīshēng.

我要去看医生。

Tôi phải đi gặp bác sĩ.

HSK 1 Toàn bộ bài học về từ vựng kèm 150 câu mẫu

133

医院 yīyuàn

danh từ: bệnh viện

Zhè fùjìn yǒu yīyuàn ma?

这附近有医院吗?

Gần đây có bệnh viện nào không?

134

椅子 yǐzi

danh từ: ghế

Zhège yǐzi hěn shūfu.

这个椅子很舒服。

Cái ghế này rất thoải mái.

135

一点儿 yìdiǎnr

một ít, một chút

Wǒ huì shuō yìdiǎnr Hànyǔ.

我会说一点儿汉语。

Tôi biết nói một ít tiếng Trung.

136

有 yǒu

HSK 1 Toàn bộ bài học về từ vựng kèm 150 câu mẫu

động từ: có

Wǒ méiyǒu Zhōngguó péngyou.

我没有中国朋友。

Tôi không có nhiều bạn người Trung Quốc.

137

月 yuè

danh từ: tháng

Nǐ zài zhèr zhù le jǐge yuè?

你在这儿住了几个月？

Bạn đã sống ở đây được mấy tháng rồi?

138

再见 zàijiàn

động từ: gặp lại sau, tạm biệt

Wǒ bùxiǎng shuō zàijiàn!

我不想说再见！

Tôi không muốn nói "Tạm biệt"!

139

在 zài

động từ / giới từ: ở

Tā zài túshūguǎn xuéxí.

HSK 1 Toàn bộ bài học về từ vựng kèm 150 câu mẫu

她在图书馆学习。

Cô ấy đang học ở thư viện.

140

怎么 zěnmē

đại từ: thế nào, như nào, như thế nào

Zhègè zì zěnmē dú?

这个字怎么读?

Chữ này đọc thế nào?

141

怎么样 zěnmeyàng

đại từ: thế nào, như nào, như thế nào (hỏi tính chất, trạng thái)

Zhè jiā fàndiàn de cài zěnmeyàng?

这家饭店的菜怎么样?

Đồ ăn của nhà hàng này như thế nào?

142

这 zhè

đại từ: đây, này

Zhègè rén hěn gǎoxiào.

这个人很搞笑。

Người này rất hài hước.

HSK 1 Toàn bộ bài học về từ vựng kèm 150 câu mẫu

143

中午 zhōngwǔ

danh từ: trưa, buổi trưa

Wǒmen zhōngwǔ qù nǎr chīfàn?

我们中午去哪儿吃饭?

Trưa nay chúng ta đi ăn ở đâu?

144

住 zhù

động từ: sống, ở

Wǒ zài Běijīng zhù le liù gè yuè.

我在北京住了六个月。

Tôi đã sống ở Bắc Kinh trong 6 tháng.

145

桌子 zhuōzi

danh từ: bàn

Zhuōzi shàng yǒu hěn duō shū.

桌子上有很多书。

Trên bàn có rất nhiều sách.

146

字 zì

danh từ: chữ

HSK 1 Toàn bộ bài học về từ vựng kèm 150 câu mẫu

Nǐ rènshi duōshao gè hànzi?

你认识多少个汉字？

Bạn biết bao nhiêu chữ Hán?

147

昨天 zuótiān

danh từ: hôm qua

Wǒ zuótiān bìng le.

我昨天病了。

Hôm qua tôi bị ốm.

148

坐 zuò

động từ: ngồi

Nǐ xiǎng zuò nǎr?

你想坐哪儿？

Bạn muốn ngồi đâu?

149

做 zuò

động từ: làm

Nǐ huì zuò shénme cài?

你会做什么菜？

HSK 1 Toàn bộ bài học về từ vựng kèm 150 câu mẫu

Bạn biết làm món gì?

150

中国 Zhōngguó

danh từ: Trung Quốc

Wǒ xiǎng qù Zhōngguó xuéxí Hànyǔ.

我想去中国学习汉语。

Tôi muốn tới Trung Quốc học tiếng Trung.